

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị thành viên của công ty bao gồm:

STT Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

	<i>Địa chỉ</i>
1. Chi nhánh tại Hà Nội	260 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội
2. Chi nhánh tại Bình Dương	23 Đại lộ Độc lập, KCN VSIP, Bình Dương
3. Chi nhánh tại Cần Thơ	Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ
4. Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	TP Đà Lạt, Lâm Đồng
5. Chi nhánh tại Đà Nẵng	06 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
6. Chi nhánh tại An Giang	86 Lê Lợi, Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, An Giang

STT Các Công ty con

	<i>Địa chỉ</i>
1. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh
2. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex	53 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	18 L1-2, KCN Việt Nam - Singapore II, P. Hòa Phú, TX. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
4. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	260 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Ông Trần Văn Kỳ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Bổ nhiệm ngày 22/06/2011

Bà Đỗ Thị Thủy Ngân

Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Dung

Trưởng ban

Ông Phạm Thiếu Sơn

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

Thành viên

Ông Nguyễn Long Giang

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 15/04/2011

Bỏ nhiệm ngày 15/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng



Số: M52/2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày ngày 01 tháng 08 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

~~Phó Tổng Giám đốc~~



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Đoàn Thị Thúy

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.389.874.521.260	2.565.797.948.080
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	100.245.212.384	155.501.772.179
111 1. Tiền		65.245.212.384	133.501.772.179
112 2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	22.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.726.300.748.903	1.148.625.696.655
131 1. Phải thu khách hàng		1.006.859.138.741	828.983.725.194
132 2. Trả trước cho người bán		386.703.030.616	61.797.661.547
135 5. Các khoản phải thu khác	4	333.779.133.887	258.799.287.556
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(1.040.554.341)	(954.977.642)
140 IV. Hàng tồn kho	6	1.515.880.558.636	1.236.668.179.711
141 1. Hàng tồn kho		1.516.066.517.965	1.237.665.833.597
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(185.959.329)	(997.653.886)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		47.448.001.337	25.002.299.535
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.684.768.326	419.585.564
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.051.554.221	9.403.274.305
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	13.643.088	4.053.146
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	13.698.035.702	15.175.386.520
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.725.368.000	149.476.346.654
220 II. Tài sản cố định		38.508.504.577	36.848.909.685
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.272.454.918	21.373.278.013
222 - Nguyên giá		41.047.422.531	38.944.065.844
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.774.967.613)	(17.570.787.831)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	409.618.051	550.085.064
228 - Nguyên giá		1.093.963.422	1.093.963.422
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(684.345.371)	(543.878.358)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.826.431.608	14.925.546.608
240 III. Bất động sản đầu tư	13	107.922.460.316	110.765.809.270
241 - Nguyên giá		113.699.440.954	115.790.414.454
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.776.980.638)	(5.024.605.184)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	460.000.000	460.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.834.403.107	1.401.627.699
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.014.818.586	412.661.772
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	25.852.818	165.234.224
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	793.731.703	823.731.703
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.538.599.889.260	2.715.274.294.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.376.960.516.938	2.572.988.503.712
310	I. Nợ ngắn hạn		3.161.000.961.870	2.558.624.080.328
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	603.366.467.659	266.114.241.870
312	2. Phải trả người bán		2.369.418.703.939	2.033.809.076.521
313	3. Người mua trả tiền trước		150.506.245.694	167.760.607.275
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.341.625.335	4.507.462.743
315	5. Phải trả người lao động		1.167.528.395	1.019.032.234
316	6. Chi phí phải trả	19	3.167.060.835	1.313.075.061
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	29.014.792.975	84.883.047.112
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.981.462.962)	(782.462.488)
330	II. Nợ dài hạn		215.959.555.068	14.364.423.384
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	14.151.219.630	12.891.470.690
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	200.724.400.000	859.400.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		70.875.369	242.187.982
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.013.060.069	371.364.712
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.639.372.322	142.285.791.022
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	159.587.597.458	140.378.793.358
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.411.960.000	81.411.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.821.530.910	29.821.530.910
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(11.562.500.748)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.695.210.767	17.594.875.884
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.165.489.831	3.165.489.831
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.493.405.950	19.947.437.481
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.051.774.864	1.906.997.664
432	2. Nguồn kinh phí		2.051.774.864	1.906.997.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.538.599.889.260	2.715.274.294.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký	VND		544.704.070	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		216.998,57	794.965,11
- Bảng Anh	GBP		0,54	0,54
- Euro	EUR		15.727,47	942.829,06
- Franc Thụy Sĩ	CHF		74,40	74,40

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.374.526.374.074	2.743.266.569.490
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	77.235.011.315	66.262.246.598
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.297.291.362.759	2.677.004.322.892
11 4. Giá vốn hàng bán	27	2.962.863.515.984	2.423.001.408.018
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		334.427.846.775	254.002.914.874
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	43.136.835.175	14.746.767.749
22 7. Chi phí tài chính	29	57.813.284.228	22.727.225.627
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		31.049.638.217	6.195.198.338
24 8. Chi phí bán hàng		267.127.707.483	204.164.205.432
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.751.329.365	28.819.858.285
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.872.360.874	13.038.393.279
31 11. Thu nhập khác		791.366.794	1.464.342.664
32 12. Chi phí khác		41.734.372	919.315.567
40 13. Lợi nhuận khác		749.632.422	545.027.097
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.621.993.296	13.583.420.376
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	3.142.075.197	2.558.149.966
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	139.381.406	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>16.340.536.693</u>	<u>11.025.270.410</u>
62 18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>16.340.536.693</u>	<u>11.025.270.410</u>
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.007	1.408

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.657.126.279.585	3.196.403.894.702
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.503.720.909.509)	(3.339.032.227.191)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(18.647.373.225)	(13.169.724.276)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(29.142.518.445)	(6.464.942.409)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.071.381.753)	(2.325.033.198)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	131.135.805.462	1.012.522.208.462
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(825.508.315.735)	(901.307.777.951)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(591.828.413.620)	(53.373.601.861)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.206.656.985)	(8.010.827.525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	110.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(704.600.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	704.600.000.000	69.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.429.337.335	719.669.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.222.680.350	(7.111.657.925)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	24.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	837.442.405.349	122.092.454.470
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(309.246.014.874)	(119.314.132.455)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.847.217.000)	(5.171.815.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	520.349.173.475	21.606.506.915
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(55.256.559.795)	(38.878.752.871)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	155.501.772.179	74.653.431.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	223.736.496
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>100.245.212.384</u>	<u>35.998.415.355</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hàng Thanh Phương

Đỗ Thị Thúy Ngân

Nguyễn Tiến Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: Chi nhánh tại Hà Nội, Chi nhánh tại Bình Dương, Chi nhánh tại Cần Thơ, Chi nhánh tại Đà Nẵng, Chi nhánh tại An Giang và Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt.

Công ty có các công ty con sau:

1. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh có trụ sở chính tại Trảng Bàng, Tây Ninh với hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100 %.
2. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex có trụ sở chính tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh dược phẩm. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100%.
3. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương với hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh dược phẩm. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100%.
4. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội có trụ sở chính tại Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội với hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh dược phẩm. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty này là 100%.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 26 ngày 14/06/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đầu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2010 Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc; Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2011, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là sản phẩm, hàng hóa đem đi gia công được tập hợp theo từng loại sản phẩm, hàng hóa chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm



2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2006, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do đó Công ty mẹ được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo theo quy định tại Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ - CP và Điều 35 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.17 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex gồm:

Các Công ty con	Trụ sở	Kỳ kế toán được hợp nhất
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Trảng Bàng, Tây Ninh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex	Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Khu công nghiệp Việt-Sin II, TX. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.770.799.209	1.537.642.066
Tiền gửi ngân hàng	61.474.413.175	131.964.130.113
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	22.000.000.000
	100.245.212.384	155.501.772.179

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền chênh lệch tỷ giá)	157.371.891.048	214.830.037.270
Tiền hàng của Công ty DKSH Việt Nam	23.421.508.796	14.718.707.469
Phải thu Công ty CP BV Pharma	12.056.532.042	12.056.532.042
Phải thu tiền lãi cho vay Công ty CP BV Pharma	7.681.185.202	-
Phí phân phối DKSH tạm treo do chưa thống nhất số liệu	4.311.670.920	-
Ông Nguyễn Tiến Hùng	253.285.000	253.285.000
Phải thu thuế TNCN	259.642.184	63.293.742
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	770.505.000	770.505.000
Chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	602.500.000	602.500.000
Phải thu về xây dựng, sửa chữa, thiết kế các công trình	121.939.000	321.939.000
Phải thu các cổ đông tiền nhận đặt cọc cho thuê VP	3.422.691.684	3.808.789.112
Phải thu chênh lệch tỷ giá Medigroup	-	1.467.267.392
Tiền thuế GTGT chưa kê khai	138.810.148	600.070.929
Phải thu tiền ký quỹ đã giải tỏa tại Ngân hàng ACB	70.000.000	69.994.000
Phải thu tiền ký quỹ đã giải tỏa tại Ngân hàng Habubank	43.365.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hòa Bình	4.193.217.360	-
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	75.505.777.777	-
Tiền hàng bồi thường của MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	4.021.855.233	-
Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	34.759.007.696	-
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	341.118.063	-
Phải thu khác	3.532.631.734	9.236.366.600
	333.779.133.887	258.799.287.556

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(859.238.642)	(859.238.642)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(105.754.699)	(20.178.000)
	<u>(1.040.554.341)</u>	<u>(954.977.642)</u>

Khoản phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma, số tiền 22.620.501.857 VND (Phải thu khác là 12.056.532.042 VND và Phải thu khách hàng là 10.563.969.815 VND) đã quá hạn thanh toán, nhưng tại thời điểm 30/06/2011 Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Khoản phải thu này được đảm bảo thanh toán bằng 1.135.046 cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, Giá đóng cửa tại thời điểm 30/06/2011 là 23.100 VND/cổ phiếu) của một số cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	91.980.196.628	90.765.002.435
Nguyên liệu, vật liệu	993.992.255	921.454.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	900.823.744	1.210.365.732
Thành phẩm	1.678.204.969	1.350.751.871
Hàng hóa	1.274.651.749.949	1.021.541.005.820
Hàng gửi đi bán	145.861.550.420	119.394.117.268
Hàng hóa ủy thác	-	2.483.136.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(185.959.329)	(997.653.886)
	<u>1.515.880.558.636</u>	<u>1.236.668.179.711</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	258.392.473	166.237.206
Chi phí thuê văn phòng	293.150.000	113.100.000
Chi phí bảo hiểm	183.577.727	8.291.990
Chi phí sửa chữa mái alu	542.379.750	-
Chi phí cho thuê mặt bằng hợp tác kinh doanh	314.429.364	-
Chi phí tư vấn tiếp thị	2.902.080.108	-
Chi phí in hóa đơn	72.142.616	-
Chi phí khác	118.616.288	131.956.368
	<u>4.684.768.326</u>	<u>419.585.564</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.116.319	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.526.769	4.053.146
	13.643.088	4.053.146

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	4.947.722.065	3.373.110.064
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.750.313.637	11.802.276.456
	13.698.035.702	15.175.386.520

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.027.296.742	66.666.680	1.093.963.422
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.027.296.742	66.666.680	1.093.963.422
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	487.628.340	56.250.018	543.878.358
Số tăng trong kỳ	130.050.351	10.416.662	140.467.013
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	<i>130.050.351</i>	<i>10.416.662</i>	<i>140.467.013</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	617.678.691	66.666.680	684.345.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	539.668.402	10.416.662	550.085.064
Tại ngày cuối kỳ	409.618.051	-	409.618.051

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.826.431.608	14.925.546.608
- Công trình văn phòng 246 Công Quỳnh	16.826.431.608	14.925.546.608
	16.826.431.608	14.925.546.608

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.187.440.500	37.602.973.954	115.790.414.454
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
- Giảm khác (**)	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
Số dư cuối kỳ	76.096.467.000	37.602.973.954	113.699.440.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.024.605.184	5.024.605.184
Số tăng trong kỳ	-	752.375.454	752.375.454
- Khấu hao trong kỳ	-	752.375.454	752.375.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.776.980.638	5.776.980.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	78.187.440.500	32.578.368.770	110.765.809.270
Tại ngày cuối kỳ	76.096.467.000	31.825.993.316	107.922.460.316

(*): Giá trị Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn Xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Do công trình xây dựng cao ốc văn phòng chưa hoàn thành nên Công ty không thực hiện trích khấu hao với Bất động sản đầu tư này, Công ty sẽ trích khấu hao khi Công trình này hoàn thành và đi vào hoạt động.

(**): Giá trị tài sản trên đất đang trong quá trình đầu tư để hình thành bất động sản đầu tư chuyển sang theo dõi ở khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex - 46.000 Cổ phần	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	460.000.000	460.000.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	357.107.464	286.809.823
Chi phí môi giới tòa nhà 45 Võ Thị Sáu	395.508.768	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.202.354	125.851.949
	1.014.818.586	412.661.772

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	793.731.703	823.731.703
	793.731.703	823.731.703

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	603.225.167.659	265.966.641.870
Vay ngân hàng	577.365.167.659	254.596.641.870
Vay đối tượng khác	25.860.000.000	11.370.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 22)	141.300.000	147.600.000
	603.366.467.659	266.114.241.870

Các khoản vay của Công ty mẹ

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam

Hợp đồng hạn mức Tín dụng số 2000 - LAV - 201003293 ngày 24/06/2010, Biên bản điều chỉnh và bổ sung số 01 ngày 21/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex và Sở giao dịch I - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam; Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Kỳ hạn trả nợ cho mỗi lần rút vốn là 5 tháng; Lãi suất cho vay VND và ngoại tệ theo lãi suất mà Eximbank công bố tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2011 bao gồm: 4.163.192,10 USD (tương đương với 86.381.594.464 VND), 484.043,55 EUR (tương đương với 14.500.620.211 VND) và 33.886.642.353 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00313/2009/2459442-HD TDNNHHM ngày 06/07/2009 và Phụ lục hợp đồng số 00313/2009/2459442-HD TDNNHHM - PL1 ngày 06/09/2010; Phụ lục hợp đồng số 00313/2009/2459442 - PL3 giữa Công ty Y dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn; Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng sau đó đã điều chỉnh lại là 23 tháng từ ngày 06/07/2009 đến ngày 31/05/2011; Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ; Số dư khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: 736.363,36 USD (tương đương với 14.415.359.948 VND) và 27.589.856.513 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là Ký quỹ 10% cho mỗi lần mở L/C, thế chấp Trung tâm thương mại Dược phẩm và Văn phòng tại 45 - Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại BIDV và Ngân hàng khác (nếu có), đảm bảo bằng các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng.

3. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 86881699 TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận; Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/08/2010; Lãi suất cho vay và thời hạn cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể; Thời hạn cho vay trong mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng; Số dư khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm 3.984.828,39 USD (tương đương với 82.313.089.993 VND), 71.377,51 EUR (tương đương với 2.149.310.987 VND) và 10.579.182.146 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là Khoản phải thu trị giá 150.000.000.000 VND và Tài sản thế chấp theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số TAT.BĐDN.01221110 ngày 23/11/2010.

4. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu; Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: 852.624,15 USD (tương đương với 17.226.752.042 VND), 115.124 EUR (tương đương với 3.385.905.676 VND) và 3.088.250.407 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

5. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54.11.220.788546.TD ngày 18/03/2011 giữa Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận; Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31/03/2012; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: 5.222.061,48 USD (tương đương với 107.989.266.440 VND), 96.968 EUR (tương đương với 2.931.228.112 VND) và 12.712.553.339 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là hàng tồn kho luân chuyển tại kho số 36/212 phường Trường Thọ quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh, khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ.

6. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 010-1/11/VAB-ĐN/HĐHM ngày 25/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai; Tổng hạn mức cho vay là: 210.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất cho vay được quy định theo từ khế ước nhận nợ; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 là 7.493.065,85 USD (tương đương với 154.151.832.253 VND); Phương thức bảo đảm khoản vay bằng tài sản hàng hóa tồn kho luân chuyển tại 2 kho hàng của Công ty, tổng giá trị cầm cố: 340.000.000.000 VND.

7. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội

Hợp đồng số 485.SGDHN/HDTD-HM 2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2011 là 2.970.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là TCSĐ của Chi nhánh Hà Nội.

8. Vay đối tượng khác

Thỏa thuận vay vốn với các cá nhân gồm Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Yến Nga, Trần Nguyệt Anh, Nguyễn Thị Việt, Mai Công Hoan với Chi nhánh Hà Nội; Thời hạn vay dưới 1 năm; Lãi suất vay từ 20%/năm đến 20,5%/năm; Số dư nợ gốc của khoản vay tại 30/06/2011 là 3.700.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Các hợp đồng vay cá nhân tại Chi nhánh Cần Thơ trong tháng 4 và tháng 5 năm 2011: Tổng giá trị các khoản vay là 3.200.000.000 VND; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất vay là 16,8%/năm; Số dư nợ gốc của khoản vay tại 30/06/2011 là 3.000.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

- Vay đối tượng khác

Hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex với các cá nhân; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng (phần lớn là 6 tháng); Lãi suất chủ yếu mà Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex đi vay là 16 %/năm; Số dư nợ gốc vay các cá nhân tại thời điểm 30/06/2011 là 18.660.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay của Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh

- Vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 124/10/HĐTD/MB-BSG ngày 28/06/2010 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Tổng số tiền vay 1.900.000.000 VND; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất được áp dụng theo từng thời điểm giải ngân; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 1.093.722.775 VND. Các khoản vay trên được đảm bảo bởi tài sản thế chấp của Giám đốc Công ty với tổng tài sản thế chấp 1.335.714.310 VND.

- Vay đối tượng khác

Vay cá nhân bà Hồ Thị Như Liên - Giám đốc Công ty theo Hợp đồng vay vốn số 09/10/HĐVV ngày 28/08/2010 với hạn mức vay là 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 12%/năm; Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2011 là 500.000.000 VND..

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.675.768.765	513.321.399
Thuế xuất, nhập khẩu	1.480.459.428	936.582.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.611.998.175	2.532.831.108
Thuế thu nhập cá nhân	573.398.967	524.727.758
	<u>6.341.625.335</u>	<u>4.507.462.743</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.022.045.500	1.114.925.728
Chi phí phải trả khác	145.015.335	198.149.333
	<u>3.167.060.835</u>	<u>1.313.075.061</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	76.163.789	76.163.789
Kinh phí công đoàn	270.672.097	218.822.148
Bảo hiểm xã hội	293.431.849	334.750.922
Bảo hiểm y tế	9.696.776	5.787.315
Bảo hiểm thất nghiệp	4.897.183	2.572.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.359.931.281	84.244.950.798
<i>Cổ tức phải trả</i>	314.732.230	834.872.830
<i>Bào lãnh bảo hành</i>	5.151.517.758	-
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Khách hàng</i>	400.653.009	6.388.364.789
<i>Tiền chi hộ các hãng chưa chi</i>	330.886.845	1.353.597.491
<i>Phải trả Công ty Vimedimex Hòa Bình</i>	6.505.552.780	1.321.065.168
<i>Phải trả Bà Hồ Thị Như Liên</i>	-	6.505.552.780
<i>Tiền đã thu khách hàng thanh toán nhưng chưa rõ đối tượng</i>	-	452.760.000
<i>Công ty Fimex International</i>	369.162.613	3.954.801.903
<i>Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i>	169.200.000	60.742.779.290
<i>Thuế GTGT hàng FOC, sample, missing</i>	1.280.717.088	987.426.329
<i>Phải trả về tiền chi hộ các hãng chuyển thừa</i>	1.956.233.113	-
<i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng</i>	448.754.529	-
<i>Phải trả về Bảo hiểm Aon cho CBCNV</i>	111.661.299	-
<i>Nhận đặt cọc của CBCNV</i>	60.000.000	-
<i>Phải trả Bộ Khoa học Công nghệ tiền thực hiện Dự án</i>	329.771.619	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	10.931.088.398	1.703.730.218
	29.014.792.975	84.883.047.112

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.102.779.630	12.843.030.690
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	14.151.219.630	12.891.470.690

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	200.724.400.000	859.400.000
Vay ngân hàng	724.400.000	859.400.000
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
	200.724.400.000	859.400.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của Công ty mẹ

Hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09 tháng 12 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô: Tổng giá trị khoản vay là 540.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 472.500.000 VND trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 67.500.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB; Phương thức đảm bảo tiền vay chính bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 70004/HĐTĐ/TH-PN/TCB-NOH ngày 05/02/2010 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Nguyễn Oanh; Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 10/02/2014; Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần theo lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng trả sau của Techcombank cộng với biên độ 0,44%/tháng, lãi suất tại thời điểm vay 12%/năm; Tổng giá trị khoản vay là 590.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 393.200.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ sau là 73.800.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản, tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER V, biển số 56P-3229 với trị giá là 845.422.200 VND.

Trái phiếu phát hành

Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 310311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á; Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Tài sản đảm bảo là 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Địa ốc Hòa Bình.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	Tỷ lệ %	01/01/2011 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	15.583.330.000	19,14	15.583.330.000	19,14
Vốn góp của các đối tượng khác	65.828.630.000	80,86	65.828.630.000	80,86
	81.411.960.000	100,00	81.411.960.000	100,00



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	81.411.960.000	65.411.960.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	81.411.960.000	81.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.327.076.400	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.695.210.767	17.594.875.884
Quỹ dự phòng tài chính	3.165.489.831	3.165.489.831

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.338.286.443.349	2.710.392.768.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.239.930.725	32.873.800.956
	3.374.526.374.074	2.743.266.569.490

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	46.475.725	60.480.361
Hàng bán bị trả lại	77.081.857.590	66.201.766.237
Giảm giá hàng bán	106.678.000	-
	77.235.011.315	66.262.246.598

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.261.051.432.034	2.644.130.521.936
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	36.239.930.725	32.873.800.956
	3.297.291.362.759	2.677.004.322.892

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.940.570.479.399	2.419.110.906.535
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.293.036.585	3.890.501.483
	2.962.863.515.984	2.423.001.408.018

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.972.522.537	735.656.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.000.000	69.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.026.312.638	13.942.111.708
	43.136.835.175	14.746.767.749

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.049.638.217	6.195.198.338
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.200.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.762.446.011	16.532.027.289
	57.813.284.228	22.727.225.627

2081323
CÔNG TY
NHỆM HỮU
CH VỤ TƯ VẤN
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	4.717.290.804	3.224.649.602
Thuế TNDN được miễn giảm 50% tại Công ty mẹ	1.575.215.607	666.499.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.142.075.197	2.558.149.966

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.852.818	165.234.224
	25.852.818	165.234.224

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	165.234.224	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(25.852.818)	-
	139.381.406	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	16.340.536.693	11.025.270.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.340.536.693	11.025.270.410
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.141.196	7.830.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.007	1.408

32 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh để đầu tư dự án "Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh dự kiến sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Đơn vị sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m2 của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	17.806.170.445	9.497.498.234
Mua hàng hóa			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	27.498.471.629	21.340.810.271

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	407.568.607.929	34.457.904.516
Phải trả			
- Công ty CP BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty mẹ giữ cương vị trong Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BV Pharma	2.057.816.133	627.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được AASC soát xét.

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	19.965.967.319	4.306.364.798	7.064.612.202	4.083.168.014	152.810.137	3.371.143.374	38.944.065.844
Số tăng trong kỳ	483.306.075	1.310.579.510	863.136.009	303.187.330	-	12.727.273	2.972.936.197
- Mua trong kỳ	-	45.000.000	863.136.009	303.187.330	-	12.727.273	1.224.050.612
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	483.306.075	-	-	-	-	-	483.306.075
- Tặng khác	-	1.265.579.510	-	-	-	-	1.265.579.510
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(478.406.989)	-	(391.172.521)	(869.579.510)
- Giảm khác	-	-	-	(478.406.989)	-	(391.172.521)	(869.579.510)
Số dư cuối kỳ	20.449.273.394	5.616.944.308	7.927.748.211	3.907.948.355	152.810.137	2.992.698.126	41.047.422.531
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.713.470.216	2.161.189.422	2.189.570.680	2.681.549.654	152.810.137	2.672.197.722	17.570.787.831
Số tăng trong kỳ	713.259.594	1.145.686.957	506.094.636	304.178.969	-	129.393.584	2.798.613.740
- Khấu hao trong kỳ	713.259.594	313.652.999	506.094.636	304.178.969	-	129.393.584	1.966.579.782
- Tặng khác	-	832.033.958	-	-	-	-	832.033.958
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(292.543.050)	-	(301.890.908)	(594.433.958)
- Giảm khác	-	-	-	(292.543.050)	-	(301.890.908)	(594.433.958)
Số cuối kỳ	8.426.729.810	3.306.876.379	2.695.665.316	2.693.185.573	152.810.137	2.499.700.398	19.774.967.613
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	12.252.497.103	2.145.175.376	4.875.041.522	1.401.618.360	-	698.945.652	21.373.278.013
Tại ngày cuối kỳ	12.022.543.584	2.310.067.929	5.232.082.895	1.214.762.782	-	492.997.728	21.272.454.918

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư cuối kỳ trước	81.411.960.000	29.821.530.910	(11.562.500.748)	17.594.875.884	3.165.489.831	19.947.437.481	140.378.793.358
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.340.536.693	16.340.536.693
Tăng khác	-	-	14.586.373.216	-	-	-	14.586.373.216
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.794.568.224)	(7.794.568.224)
Giảm khác	-	-	(3.023.872.468)	(899.665.117)	-	-	(3.923.537.585)
Số dư cuối kỳ này	<u>81.411.960.000</u>	<u>29.821.530.910</u>	<u>-</u>	<u>16.695.210.767</u>	<u>3.165.489.831</u>	<u>28.493.405.950</u>	<u>159.587.597.458</u>